

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010  
đã được soát xét**

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp I - doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Thương mại) là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực Thương mại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 46 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Hoàng Tuấn Khải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khang	Ủy viên
Ông Phạm Uyên Nguyên	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên
Bà Phan Thu Anh	Ủy viên

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Hoàng Tuấn Khải	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Sơn	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Bà Phan Thu Anh	Phó Tổng giám đốc

**Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:**

Ông Lê Thái Hà	Trưởng ban
Ông Lê Công Thuận	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam**

Số 46 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội

---

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

---

**Hoàng Tuấn Khải**

Tổng Giám đốc

*Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2010*

Số: /2010/BC.KTTC-AASC.KT2

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
**Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010**  
**của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam được lập ngày 21 tháng 07 năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Phạm vi soát xét**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận soát xét**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**  
**Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

---

**Nguyễn Thanh Tùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

---

**Trần Quang Mậu**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 0668/KTV

*Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2010*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>675,865,677,469</b>	<b>618,865,347,297</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>103,340,783,774</b>	<b>42,511,539,095</b>
111	1. Tiền	3	102,988,090,044	41,610,210,585
112	2. Các khoản tương đương tiền		352,693,730	901,328,510
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>178,915,490,100</b>	<b>191,821,590,100</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		179,036,003,600	191,942,103,600
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(120,513,500)	(120,513,500)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>276,732,871,144</b>	<b>292,315,757,879</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		186,490,971,155	195,590,506,666
132	2. Trả trước cho người bán		98,390,320,346	110,068,511,885
135	5. Các khoản phải thu khác	5	4,188,603,293	102,450,818
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(12,337,023,650)	(13,445,711,490)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>88,671,773,078</b>	<b>66,911,860,878</b>
141	1. Hàng tồn kho	6	88,671,773,078	66,911,860,878
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>28,204,759,373</b>	<b>25,304,599,345</b>
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		27,397,866,553	16,789,488,688
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		806,892,820	8,515,110,657
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>138,723,721,425</b>	<b>80,869,765,472</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>82,179,603,425</b>	<b>26,270,449,685</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	11,745,411,348	11,592,820,219
222	- Nguyên giá		21,524,736,625	20,654,226,120
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9,779,325,277)	(9,061,405,901)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	3,151,800,000	3,151,800,000
228	- Nguyên giá		3,151,800,000	3,151,800,000
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	67,282,392,077	11,525,829,466
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>10</b>	<b>9,321,101,933</b>	<b>9,816,276,285</b>
241	- Nguyên giá		22,441,254,997	22,441,254,997
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(13,120,153,064)	(12,624,978,712)
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>46,618,173,400</b>	<b>44,618,173,400</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		28,968,895,429	26,968,895,429
258	3. Đầu tư dài hạn khác		19,000,000,000	19,000,000,000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1,350,722,029)	(1,350,722,029)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>604,842,667</b>	<b>164,866,102</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	576,592,267	136,615,702
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		28,250,400	28,250,400
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>814,589,398,894</b>	<b>699,735,112,769</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>549,424,049,831</b>	<b>458,038,772,213</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>482,796,282,943</b>	<b>405,314,257,441</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	333,512,638,013	276,569,868,816
312	2. Phải trả người bán		16,303,711,895	15,263,486,295
313	3. Người mua trả tiền trước		82,450,919,784	91,813,132,907
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	30,451,269,936	1,381,821,983
315	5. Phải trả người lao động		1,990,845,843	6,824,337,135
316	6. Chi phí phải trả	15	3,639,900,000	1,147,259,740
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	6,505,178,884	10,089,190,851
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7,941,818,588	2,225,159,714
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>66,627,766,888</b>	<b>52,724,514,772</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	300,652,667
333	3. Phải trả dài hạn khác		3,854,282,443	3,854,282,443
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	62,382,920,000	48,182,300,000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		390,564,445	387,279,662
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>265,165,349,063</b>	<b>241,696,340,556</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>265,165,349,063</b>	<b>241,696,340,556</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		88,927,330,000	88,927,330,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5,963,670,000	5,963,670,000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		3,892,413,877	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(1,410,000)	(1,410,000)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	1,137,976,736
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		117,509,228,147	74,620,591,508
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		17,416,883,125	9,632,055,370
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31,457,233,914	61,416,126,942
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>814,589,398,894</b>	<b>699,735,112,769</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
		VND	VND
- Dollar Mỹ (USD)		4,572,832.63	1,628,361.18
- EUR		5,854.80	5,865.71
- Yên nhật (¥)		474,048.00	2,682,274.00

---

**Lê Xuân Chất**  
Kế toán trưởng

---

**Hoàng Tuấn Khải**  
Tổng Giám đốc

*Lập, ngày 21 tháng 07 năm 2010*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	từ 01/01/2010	từ 01/01/2009
			đến 30/06/2010	đến 30/06/2009
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	679,544,429,573	481,938,416,196
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		679,544,429,573	481,938,416,196
11	4. Giá vốn hàng bán	20	643,103,351,361	474,876,564,698
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36,441,078,212	7,061,851,498
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26,767,061,361	65,250,508,588
22	7. Chi phí tài chính	22	18,025,748,097	25,359,961,287
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		10,932,222,940	8,505,556,633
24	8. Chi phí bán hàng		7,158,034,358	7,714,967,810
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,376,295,649	4,040,262,070
30	<b>10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>34,648,061,469</b>	<b>35,197,168,919</b>
31	11. Thu nhập khác		308,754,170	774,257,627
32	12. Chi phí khác		-	47,958,569
40	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>308,754,170</b>	<b>726,299,058</b>
50	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>34,956,815,639</b>	<b>35,923,467,977</b>
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	3,732,726,805	-
<b>60</b>	<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>31,224,088,834</b>	<b>35,923,467,977</b>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	3,511	4,098

Lê Xuân Chất  
Kế toán trưởng

Hoàng Tuấn Khải  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 21 tháng 07 năm 2010



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	từ 01/01/2010	từ 01/01/2009
			đến 30/06/2010	đến 30/06/2009
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		768,276,599,580	640,283,624,369
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(702,829,346,247)	(653,231,084,664)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(11,595,014,194)	(6,166,114,816)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(11,792,987,765)	(8,551,619,133)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2,021,701,012)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		66,402,412,196	15,578,638,675
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(73,642,390,858)	(16,925,626,655)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>32,797,571,700</b>	<b>(29,012,182,224)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(46,933,120,030)	(2,277,207,087)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	950,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1,048,000,000)	(210,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1,613,998,162	585,052,838
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2,000,000,000)	(2,500,000,000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8,842,423,556	932,020,411
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(39,524,698,312)</b>	<b>(3,469,183,838)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		16,000,000	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(1,110,000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		892,815,764,365	556,641,067,883
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(821,672,375,168)	(493,601,958,651)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5,248,129,000)	(5,630,150,342)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>65,911,260,197</b>	<b>57,407,848,890</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>59,184,133,585</b>	<b>24,926,482,828</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>42,511,539,095</b>	<b>40,273,552,053</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1,645,111,094	-
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>103,340,783,774</b>	<b>65,200,034,881</b>

Lê Xuân Chất  
Kế toán trưởng

Hoàng Tuấn Khải  
Tổng Giám đốc  
Lập, ngày 21 tháng 07 năm 2010

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp I - doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Thương mại) là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực Thương mại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 46 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 88.927.330.000 VND (Tám mươi tám tỷ, chín trăm hai mươi bảy triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng). Tương đương 8.892.733 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Công ty có các đơn vị thành viên sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Hải Phòng.	Tỉnh Hải Phòng	Kinh doanh hàng nông sản và máy móc thiết bị.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Đà Nẵng.	Tỉnh Đà Nẵng	Kinh doanh hàng nông sản và máy móc thiết bị.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - (Thành phố Hồ Chí Minh).	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh hàng nông sản và máy móc thiết bị.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - Xí nghiệp May xuất khẩu Hải Phòng.	Tỉnh Hải Phòng	Kinh doanh hàng nông sản và máy móc thiết bị.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - Xí nghiệp Chế biến Nông lâm sản hàng Thủ công Mỹ nghệ xuất khẩu.	TP. Hồ Chí Minh	Chế biến hàng nông sản và hàng thủ công mỹ nghệ.

#### Công ty có các công ty liên kết sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh	Quảng Ngãi	Xây dựng, mua bán, khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.
- Công ty Cổ phần Giải pháp Phân phối BEEGEN	Tỉnh Hải Phòng	Dịch vụ giao nhận vận tải Logistic.
- Công ty Cổ phần Bất động sản Tổng hợp I	TP. Hà Nội	Bất động sản.
- Công ty TNHH Phát triển Đệ Nhất	TP. Hà Nội	Cho thuê văn phòng

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011968 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 05 năm 2006 và các giấy phép thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 01 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản, khoáng sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tạp phẩm, hàng công nghiệp, gia công chế biến trong nước và nhập khẩu, các sản phẩm dệt may (trừ loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên nhiên liệu phục vụ sản xuất, vật liệu xây dựng, hóa chất Nhà nước không cấm, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy hải sản, hóa chất và giống phục vụ nuôi trồng thủy hải sản, cây giống phục vụ nông nghiệp, phân bón, trang thiết bị y tế, dụng cụ trong ngành y dược (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, tạp phẩm, hóa chất tẩy rửa (trừ hóa chất Nhà nước cấm), mỹ phẩm (trừ loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người), đồ gia dụng, điện máy, điện tử, điện lạnh, rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, gia công, chế biến, lắp ráp: các mặt hàng dệt, may, đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội), đồ gỗ, xe máy, điện tử, điện lạnh, đồ gia dụng, nông, lâm, thủy hải sản;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở và văn phòng, cho thuê văn phòng, căn hộ, bãi, nhà xưởng, phương tiện vận tải, nâng xếp, bốc dỡ hàng hóa;
- Dịch vụ: chuyển khẩu, quá cảnh, khai thuê hải quan, giao nhận hàng hóa, vận chuyển khách, vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh bánh, kẹo, phụ tùng và thiết bị viễn thông (máy tổng đài và điện thoại các loại), camera;
- Kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm;
- Kinh doanh các mặt hàng đường, sữa;
- Kinh doanh thiết bị điện tử, tin học.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

#### 2.7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

#### 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## **2.9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## **2.10. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.11. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **2.12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### 2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2.14. Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo theo quy định ưu đãi tại điều 36, Nghị định 187/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty cổ phần. Năm 2009 là năm đầu tiên công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## 3 . TIỀN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	64,118,625	160,713,003
Tiền gửi ngân hàng	102,923,971,419	41,449,497,582
	<b>102,988,090,044</b>	<b>41,610,210,585</b>

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	179,036,003,600	191,942,103,600
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(120,513,500)	(120,513,500)
	<b>178,915,490,100</b>	<b>191,821,590,100</b>

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty như sau:**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - EIB	165,114,600,000	165,114,600,000
Cổ phiếu Công ty Xi măng Bút Sơn	348,600	348,600
Cổ phiếu Công ty Tài chính Dầu khí - PVFC	30,000	30,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh - REE	-	281,025,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng - DRC	281,025,000	2,280,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh nhà	-	795,000,000

Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	-	567,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - SSI	-	404,100,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch	2,600,000,000	6,500,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	11,040,000,000	16,000,000,000
	<b>179,036,003,600</b>	<b>191,942,103,600</b>

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động	527,907,891	59,627,254
Phải thu tiền đã ứng khảo sát xây dựng văn phòng	-	33,340,779
Phải thu khác	3,660,695,402	9,482,785
	<b>4,188,603,293</b>	<b>102,450,818</b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3,334,982,143	2,365,205,692
Nguyên liệu, vật liệu	4,775,974	1,250,090
Công cụ, dụng cụ	69,966,248	-
Hàng hoá	85,262,048,713	64,545,405,096
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>88,671,773,078</b>	<b>66,911,860,878</b>



**7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>13,537,473,812</b>	<b>3,100,087,656</b>	<b>3,418,375,088</b>	<b>598,289,564</b>	-	<b>20,654,226,120</b>
<b>Số tăng trong năm</b>	-	<b>847,783,233</b>	-	<b>22,727,272</b>	-	<b>870,510,505</b>
- Mua sắm mới	-	847,783,233	-	22,727,272	-	870,510,505
<b>Số giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13,537,473,812</b>	<b>3,947,870,889</b>	<b>3,418,375,088</b>	<b>621,016,836</b>	-	<b>21,524,736,625</b>
<b>Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>3,645,620,320</b>	<b>2,065,950,355</b>	<b>2,835,189,544</b>	<b>514,645,682</b>	-	<b>9,061,405,901</b>
<b>Số tăng trong năm</b>	<b>454,861,173</b>	<b>133,977,184</b>	<b>86,518,592</b>	<b>42,562,427</b>	-	<b>717,919,376</b>
- Trích khấu hao	454,861,173	133,977,184	86,518,592	42,562,427	-	717,919,376
<b>Số giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4,100,481,493</b>	<b>2,199,927,539</b>	<b>2,921,708,136</b>	<b>557,208,109</b>	-	<b>9,779,325,277</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Đầu năm	9,891,853,492	1,034,137,301	583,185,544	83,643,882	-	11,592,820,219
<b>Cuối năm</b>	<b>9,436,992,319</b>	<b>1,747,943,350</b>	<b>496,666,952</b>	<b>63,808,727</b>	-	<b>11,745,411,348</b>

Trong đó

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.111.093.192 VND

## 8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	3,151,800,000	-	3,151,800,000
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>3,151,800,000</u>	-	<u>3,151,800,000</u>
<b>Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>			
Đầu năm	<u>3,151,800,000</u>	-	<u>3,151,800,000</u>
Cuối năm	<u><u>3,151,800,000</u></u>	<u>-</u>	<u><u>3,151,800,000</u></u>

## 9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>67,282,392,077</b>	<b>11,525,829,466</b>
- Kho Liên Phương	3,000,000	3,000,000
- Kho Đoàn Xá	124,392,516	124,392,516
- Công trình khu Tương Mai	66,989,314,561	11,232,991,950
- Khu Lũy Bán Bích	165,685,000	165,445,000
	<u><u>67,282,392,077</u></u>	<u><u>11,525,829,466</u></u>

## 10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	22,441,254,997	22,441,254,997
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	<u>22,441,254,997</u>	<u>22,441,254,997</u>
<b>Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	12,624,978,712	12,624,978,712
Số tăng trong năm	-	495,174,352	495,174,352
- Trích khấu hao	-	495,174,352	495,174,352
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	<u>13,120,153,064</u>	<u>13,120,153,064</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Đầu năm	-	<u>9,816,276,285</u>	<u>9,816,276,285</u>
Cuối năm	<u>-</u>	<u><u>9,321,101,933</u></u>	<u><u>9,321,101,933</u></u>

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>28,968,895,429</b>	<b>26,968,895,429</b>
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh	1,200,000,000	1,200,000,000
- Công ty Cổ phần Giải pháp Phân phối BEEGEN	2,800,000,000	2,800,000,000
- Công ty Cổ phần Bất động sản Tổng hợp I	4,000,000,000	2,000,000,000
- Công ty TNHH Phát triển Đệ Nhất	20,968,895,429	20,968,895,429
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>19,000,000,000</b>	<b>19,000,000,000</b>
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(1,350,722,029)</b>	<b>(1,350,722,029)</b>
	<b>46,618,173,400</b>	<b>44,618,173,400</b>

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2010 như sau

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết chính	Hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh	Quảng Ngãi	20.00%	20.00%	Xây dựng; Mua bán, khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản
Công ty Cổ phần Giải pháp Phân phối BEEGEN	Hải Phòng	40.00%	40.00%	Dịch vụ giao nhận vận tải Logistisc
Công ty Cổ phần Bất động sản Tổng hợp I	Hà Nội	30.00%	30.00%	Bất động sản
Công ty TNHH Phát triển Đệ Nhất	Hà Nội	40.00%	40.00%	Cho thuê văn phòng

**Đầu tư dài hạn khác**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	17,750,000,000	17,750,000,000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Hợp Lực Việt Nam	1,250,000,000	1,250,000,000
	<b>19,000,000,000</b>	<b>19,000,000,000</b>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	182,120,448	136,615,702
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	394,471,819	-
	<b>576,592,267</b>	<b>136,615,702</b>

**13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>333,512,638,013</b>	<b>276,569,868,816</b>
- Vay ngân hàng	333,512,638,013	276,569,868,816

	<b>333,512,638,013</b>	<b>276,569,868,816</b>
<b>Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:</b>		
	<u>Gốc</u>	<u>Dư nợ quy đổi</u>
	USD	VND
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - Sở GD (1)	485,455.56	9,273,902,344
Ngân hàng Eximbank Hà Nội (2)	1,184,903.85	22,506,748,935
Ngân hàng Eximbank Đồng Đa (3)	4,363,671.40	82,911,573,792
Ngân hàng Agribank - CN Hoàng Mai (4)	-	38,887,926,703
Ngân hàng Agribank - CN Hoàng Mai	4,641,346.74	87,975,836,893
Ngân hàng Vietcombank - CN Hà Nội (5)	329,129.00	6,214,268,497
Ngân hàng Tiên Phong - CN Hà Nội (6)	1,335,954.86	25,383,142,340
Ngân hàng Techcombank - CN Hà Nội (7)	3,168,731.49	60,091,156,225
Ngân hàng Techcombank - CN Hồ Chí Minh	-	268,082,284
	<b>15,509,193</b>	<b>333,512,638,013</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay**

- (1) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/134855.2009/HĐTDHM ngày 11/03/2009, với hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng với mục đích vay cho hoạt động kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay của Công ty là tín chấp.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 1001 - LAV - 201000711 ngày 06/05/2010, với hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay của Công ty là bổ sung vốn lưu động để thực hiện phương án xuất nhập khẩu qua Eximbank Hà Nội và thực hiện bảo lãnh. Hình thức đảm bảo tiền vay của Công ty là tín chấp.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 1703 - LAV - 201001334 ngày 31/03/2010, với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay của Công ty là bổ sung vốn lưu động để thực hiện phương án kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay của Công ty là tín chấp đối với các khoản vay làm hàng xuất khẩu và bảo lãnh. Đối với các khoản vay nhập khẩu, thế chấp bằng chính lô hàng nhập khẩu theo phương thức hàng để kho 3 bên hoặc kho đơn vị.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 200500026/HĐTD ngày 03 tháng 03 năm 2009 với tổng hạn mức tín dụng 110.000.000.000 đồng (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi), thời gian duy trì hạn mức đến ngày 03 tháng 03 năm 2010. Các khoản vay theo hợp đồng này không có tài sản bảo đảm, lãi vay được thanh toán hàng tháng.
- (5) Hợp đồng cấp tín dụng số KHTHI100071/HM ngày 14/04/2010, với hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng. Mục đích vay cho hoạt động kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay của Công ty là tín chấp.
- (6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 59-10.09/HĐTDHM/TPB.HO ngày tháng năm 2009, với tổng hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi), thời gian duy trì hạn mức 12 tháng, lãi vay được thanh toán vào ngày 26 hàng tháng. Các khoản vay theo hợp đồng này không cần tài sản bảo đảm đối với vay thu mua hàng xuất khẩu, đối với hàng hóa nhập khẩu thì phải thực hiện thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và hàng hóa tồn kho luân chuyển.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTDHM/CNHN-15-130 ngày 28/05/2010 với hạn mức tín dụng là 110 tỷ đồng, hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp. Mục đích của khoản vay trên là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	488,989,645	592,054,080
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	33,439,813	482,626,187

Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,768,619,648	57,593,855
Thuế Thu nhập cá nhân	25,884	146,328,211
Các loại thuế khác	3,853,296	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	28,156,341,650	103,219,650
	<b>30,451,269,936</b>	<b>1,381,821,983</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước lãi trái phiếu phải trả	3,419,798,000	1,010,682,800
Trích trước tiền ăn trưa	-	5,850,000
Trích trước tiền thuế đất	-	86,152,000
Trích trước chi phí lãi vay	-	44,574,940
Trích trước chi phí phải trả khác	220,102,000	-
	<b>3,639,900,000</b>	<b>1,147,259,740</b>

#### 16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	163,144,197	129,478,846
Bảo hiểm xã hội	40,574,976	66,986,966
Bảo hiểm y tế	6,749,062	9,552,057
Phải trả cổ tức	4,243,376,972	9,534,505,972
Phải trả, phải nộp khác	2,051,333,677	348,667,010
	<b>6,505,178,884</b>	<b>10,089,190,851</b>



**17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>14,200,620,000</b>	-
- Vay ngân hàng (1)	14,200,620,000	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>48,182,300,000</b>	<b>48,182,300,000</b>
- Trái phiếu phát hành (2)	48,182,300,000	48,182,300,000
	<b><u><u>62,382,920,000</u></u></b>	<b><u><u>48,182,300,000</u></u></b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01.134855.2009/HĐTĐH ngày 20/07/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 130 tỷ đồng:

- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư cho dự án "Khu dịch vụ thương mại, văn phòng và nhà ở để bán" tại 130 Nguyễn Đức Cảnh, phường Trương Mai, quận Hoàng Mai, Hà Nội;
  - + Thời hạn vay: 96 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Trả gốc theo lịch trong hợp đồng;
  - + Thời hạn rút vốn: đến hết ngày 29/06/2012;
  - + Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Sở giao dịch BIDV + 3%/năm nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ khối tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có là tòa nhà cao tầng tại số 130 Nguyễn Đức Cảnh, quận Hoàng Mai, Hà Nội được đầu tư theo quyết định số 410/TH1-XD ngày 27/08/2009 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam và thực hiện thế chấp cầm cố bổ sung khi nhận được yêu cầu của Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01.134855.2009/HĐTCTS ngày 20/07/2009.
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2010 là 14.200.620.000 VND. Kế hoạch trả nợ bắt đầu vào ngày 31/12/2012.
- (2) Công ty thực hiện chào bán Trái phiếu chuyển đổi ra công chúng theo Giấy chứng nhận chào bán số 419/UBCK-GCN ngày 31 tháng 08 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán nhà nước. Trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 100.000 đồng, thời hạn trong 1 năm, lãi trả sau với lãi suất 10%/năm, ngày phát hành 15/10/2009. Tỷ lệ chuyển đổi: 1,3 trái phiếu được chuyển đổi thành 10 cổ phiếu khi đáo hạn.

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>88,927,330,000</b>	<b>5,963,670,000</b>	-	<b>(1,410,000)</b>	<b>1,137,976,736</b>	<b>74,620,591,508</b>	<b>9,632,055,370</b>	<b>61,416,126,942</b>	<b>241,696,340,556</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	31,224,088,834	31,224,088,834
Tăng do phân phối lợi nhuận 2009 (*)	-	-	3,892,413,877	-	-	42,888,636,639	7,784,827,755	-	54,565,878,271
Trích lập các quỹ năm 2009 (*)	-	-	-	-	-	-	-	(61,182,981,862)	(61,182,981,862)
Giảm khác	-	-	-	-	(1,137,976,736)	-	-	-	(1,137,976,736)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>88,927,330,000</b>	<b>5,963,670,000</b>	<b>3,892,413,877</b>	<b>(1,410,000)</b>	-	<b>117,509,228,147</b>	<b>17,416,883,125</b>	<b>31,457,233,914</b>	<b>265,165,349,063</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Nhà nước	33,299,640,000	37.45%	33,299,640,000	37.45%
Vốn góp của đối tượng khác	55,627,690,000	62.55%	55,627,690,000	62.55%
	<b>88,927,330,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>88,927,330,000</b>	<b>100.00%</b>

(\*): Việc phân phối lợi nhuận năm 2009 được thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 25/03/2010.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	88,927,330,000	88,927,330,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	88,927,330,000	77,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	11,927,330,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	88,927,330,000	88,927,330,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17,785,184,000	10,531,971,167
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	17,785,184,000	10,531,971,167

Theo Nghị quyết của Hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 25/03/2010, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận của năm 2009 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		78,994,742,934
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	3,892,413,877
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	10%	7,784,827,755
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	54%	42,888,636,639
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	5%	3,892,413,877
Trích Quỹ Khen thưởng ban điều hành	3%	2,724,689,714
Chi trả cổ tức (20%)	20%	17,785,184,000

**d) Cổ phiếu**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,892,733	8,892,733
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,892,733	8,892,733
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,892,733	8,892,733
Số lượng cổ phiếu được mua lại	141	141
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	141	141
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,892,592	8,892,592
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,892,592	8,892,592
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

**e) Các quỹ công ty**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	117,509,228,147	74,620,591,508
Quỹ dự phòng tài chính	17,416,883,125	9,632,055,370
	<b>134,926,111,272</b>	<b>84,252,646,878</b>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
  - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	671,068,561,848	476,203,816,340
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,475,867,725	5,734,599,856
	<b>679,544,429,573</b>	<b>481,938,416,196</b>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	640,158,580,364	472,226,894,963
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,738,088,227	2,649,669,735
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	206,682,770	-
	<b>643,103,351,361</b>	<b>474,876,564,698</b>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,747,422,356	5,091,809,790
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	7,918,600,000	10,390,671,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,095,001,200	42,568,282,800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,806,037,805	7,199,036,665
Doanh thu hoạt động tài chính khác	200,000,000	708,333
	<b>26,767,061,361</b>	<b>65,250,508,588</b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	10,932,222,940	8,505,556,633
Lỗ do kinh doanh chứng khoán	86,629,770	686,419,949
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,583,208,981	16,099,952,315
Chi phí trả lãi trái phiếu	2,409,115,200	68,032,390
Chi phí tài chính khác	14,571,206	-
	<b>18,025,748,097</b>	<b>25,359,961,287</b>

**23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34,956,815,639	35,923,467,977

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(5,095,001,200)	(42,568,282,800)
- Các khoản điều chỉnh giảm	(5,095,001,200)	(42,568,282,800)
Tổng lợi nhuận tính thuế	29,861,814,439	(6,644,814,823)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,465,453,610	-
Thuế TNDN được giảm (*)	(3,732,726,805)	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3,732,726,805</b>	<b>-</b>

(\*): Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo theo quy định ưu đãi tại điều 36, Nghị định 187/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty cổ phần. Năm 2009 là năm đầu tiên công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

#### 24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	31,224,088,834	35,923,467,977
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31,224,088,834	35,923,467,977
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8,892,592	8,766,704
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3,511</b>	<b>4,098</b>

#### 25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### 26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	từ 01/01/2009 đến 30/06/2009	
	VND	VND	
<b>Góp vốn vào công ty</b>			
Công ty Cổ phần Bất động sản Tổng hợp I	Công ty liên kết	2,000,000,000	-
<b>Tạm ứng hợp đồng</b>			
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh	Công ty liên kết	4,144,600,000	-
Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2010:			
Mối quan hệ	30/06/2010	01/01/2010	
	VND	VND	

**Phải thu**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai			
- Linh	Công ty liên kết	5,540,068,673	4,378,216,598
Công ty Cổ phần Bất động sản Tổng			
- hợp I	Công ty liên kết	690,123,900	690,123,900

**27 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 và số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Trong kỳ, do có sự thay đổi chế độ kế toán vì vậy một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Đã trình bày trên</u>
		VND	báo cáo năm trước
			VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Doanh thu chưa thực hiện	323	2,225,159,714	-
Doanh thu chưa thực hiện	431	-	2,225,159,714
Nợ Phải trả	300	458,038,772,213	455,813,612,499
Vốn chủ sở hữu	400	241,696,340,556	243,921,500,270

**Lê Xuân Chất**  
Kế toán trưởng

**Hoàng Tuấn Khải**  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 21 tháng 07 năm 2010